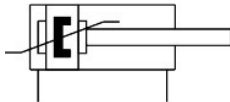


**Xy lanh tiêu chuẩn**  
**DSBC-40-250-PPSA-N3**  
Số bộ phận: 1376911

**FESTO**



**Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                                               | Giá trị                                                       |
|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| Hành trình                                             | 250 mm                                                        |
| Ø pít tông                                             | 40 mm                                                         |
| Ren thanh pít tông                                     | M12x1,25                                                      |
| Đệm                                                    | Giảm chấn vị trí cuối bằng khí nén tự điều chỉnh              |
| Vị trí lắp đặt                                         | bất kì                                                        |
| Tuân theo tiêu chuẩn                                   | ISO 15552                                                     |
| Đầu thanh piston                                       | Ren ngoài                                                     |
| Cấu trúc xây dựng                                      | Pít tông<br>Cần piston<br>Ổng định hình                       |
| Phát hiện vị trí                                       | cho các công tắc gần                                          |
| Các biến thể                                           | thanh pít-tông một mặt                                        |
| Áp suất vận hành                                       | 0.06 MPA...1.2 MPA<br>0.6 bar...12 bar                        |
| Nguyên tắc vận hành                                    | tác động kép                                                  |
| Môi chất vận hành                                      | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                          |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển                  | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo) |
| Lớp chống ăn mòn KBK                                   | 2 - bị ăn mòn vừa phải                                        |
| Tuân thủ LABS                                          | VDMA24364-B1/B2-L                                             |
| Loại phòng sạch                                        | Loại 6 theo ISO 14644-1                                       |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                         | -20 °C...80 °C                                                |
| Năng lượng va chạm ở các vị trí cuối                   | 0.7 J                                                         |
| Chiều dài đệm                                          | 19 mm                                                         |
| Lực lý thuyết ở mức 0,6 MPa (6 bar, 87 psi), dòng hồi  | 633 N                                                         |
| Lực theo lý thuyết tại 0,6 MPa (6 bar, 87 psi), luống  | 754 N                                                         |
| Khối lượng di chuyển                                   | 605 g                                                         |
| Khối lượng di chuyển ở hành trình 0 mm                 | 205 g                                                         |
| Khối lượng di chuyển bổ sung trên mỗi hành trình 10 mm | 16 g                                                          |
| trọng lượng sản phẩm                                   | 1665 g                                                        |
| Trọng lượng cơ bản ở hành trình 0 mm                   | 740 g                                                         |
| Trọng lượng bổ sung cho mỗi hành trình 10 mm           | 37 g                                                          |

| Đặc tính                             | Giá trị                                 |
|--------------------------------------|-----------------------------------------|
| Kiểu gắn                             | với ren trong<br>với phụ kiện<br>tùy ý: |
| Cổng nối khí nén                     | G1/4                                    |
| Ghi chú vật liệu                     | Tuân thủ RoHS                           |
| Vật liệu phủ                         | Nhôm đúc áp lực, trắng                  |
| Vật liệu con dấu piston              | TPE-U(PU)                               |
| Vật liệu pít tông                    | Hợp kim nhôm rèn                        |
| Vật liệu thanh piston                | thép hợp kim                            |
| Vật liệu ty pít tông-dụng cụ nạo kín | TPE-U (PU)                              |
| Con dấu đệm vật liệu                 | TPE-U (PU)                              |
| Vật liệu piston bộ đệm               | POM                                     |
| Vật liệu vỏ xy lanh                  | Hợp kim nhôm rèn, anot hóa mịn          |
| Vật liệu đai ốc                      | Thép, mạ kẽm                            |
| Vật liệu ổ trục                      | POM                                     |
| Vít cố vật liệu                      | Thép mạ kẽm                             |